

Số: 82/CBTT-TSA

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 02262.210.666
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý II năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: <https://truongsonhn.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý II năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II năm 2024;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN**

Người được uỷ quyền CBTT



ĐẶNG THỊ CHINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 425.713.929.492 | 381.351.719.144 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 51.561.277.840 | 65.860.531.119 |
| 1. Tiền | 111 | | 34.334.693.458 | 65.860.531.119 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.226.584.382 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.9 | 3.042.636.995 | 3.011.575.963 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.042.636.995 | 3.011.575.963 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 243.499.781.900 | 219.778.781.801 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 213.958.920.515 | 206.379.686.589 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 24.916.902.200 | 14.482.451.260 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4. | 6.555.000.000 | 60.272.100 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | 5.8 | (1.931.040.815) | (1.143.628.148) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5. | 125.086.399.925 | 92.475.545.321 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 125.086.399.925 | 92.475.545.321 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.523.832.832 | 225.284.940 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6. | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.631.476.997 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà | 153 | 5.14 | 892.355.835 | 225.284.940 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 196.372.439.949 | 203.869.910.171 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.770.974.558 | 9.770.974.558 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 9.770.974.558 | 9.770.974.558 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 148.212.016.207 | 157.171.725.046 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10. | 148.212.016.207 | 157.171.725.046 |
| - Nguyên giá | 222 | | 291.568.144.304 | 290.199.199.465 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (143.356.128.097) | (133.027.474.419) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.7. | 33.879.680.471 | 32.348.339.963 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 33.879.680.471 | 32.348.339.963 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9. | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.509.768.713 | 4.578.870.604 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6. | 4.509.768.713 | 4.578.870.604 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 622.086.369.441 | 585.221.629.315 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 242.187.569.208 | 212.359.287.531 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 236.070.020.985 | 203.360.827.216 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12. | 58.115.458.188 | 53.583.564.019 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13. | 93.482.913.587 | 45.625.994.429 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14. | 1.497.172.617 | 4.979.065.576 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15. | 228.007.732 | 240.418.658 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16. | 233.089.948 | - |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.11. | 82.499.611.517 | 98.918.017.138 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.767.396 | 13.767.396 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.117.548.223 | 8.998.460.315 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.11. | 6.117.548.223 | 8.998.460.315 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 379.898.800.233 | 372.862.341.784 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17. | 379.898.800.233 | 372.862.341.784 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 29.898.800.233 | 22.862.341.784 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 22.778.341.784 | 12.951.380.756 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.120.458.449 | 9.910.961.028 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 622.086.369.441 | 585.221.629.315 |

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm Nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 159.757.168.549 | 86.589.838.707 | 229.528.999.852 | 101.674.824.491 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 185.785.279 | 232.497.387 | 185.785.279 | 232.497.387 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 159.571.383.270 | 86.357.341.320 | 229.343.214.573 | 101.442.327.104 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 144.440.011.788 | 78.607.264.345 | 204.448.353.377 | 88.404.879.700 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.131.371.482 | 7.750.076.975 | 24.894.861.196 | 13.037.447.404 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 156.256.067 | 52.521.786 | 210.568.214 | 123.116.684 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.663.814.615 | 2.389.306.685 | 3.015.390.080 | 4.319.037.219 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.663.814.615 | 2.389.306.685 | 3.015.390.080 | 4.319.037.219 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.505.094.581 | 1.589.680.047 | 3.483.058.628 | 2.768.848.261 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 5.504.416.103 | 3.159.235.187 | 9.607.802.328 | 5.417.098.305 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.614.302.250 | 664.376.842 | 8.999.178.374 | 655.580.303 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 312.466 | 184.539.143 | 1.281.700 | 247.711.329 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.5 | 30.356.774 | 3.698.752 | 32.829.008 | 4.941.994 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (30.044.308) | 180.840.391 | (31.547.308) | 242.769.335 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.584.257.942 | 845.217.233 | 8.967.631.066 | 898.349.638 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 1.346.460.688 | 194.888.144 | 1.847.172.617 | 230.905.793 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 5.237.797.254 | 650.329.089 | 7.120.458.449 | 667.443.845 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 149,65 | 18,58 | 203,44 | 19,07 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 149,65 | 18,58 | 203,44 | 19,07 |

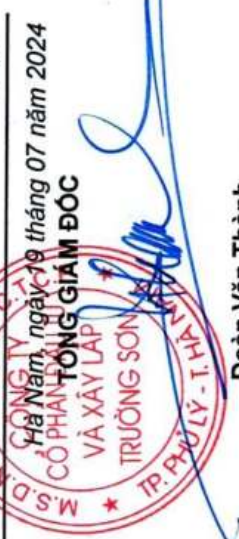
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng

Đặng Thị Chính

Đoàn Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu số B 03a-DN***Theo phương pháp gián tiếp*

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.967.631.066 | 898.349.638 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 10.328.653.678 | 10.304.221.838 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 787.412.667 | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (210.568.214) | (367.797.026) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.015.390.080 | 4.319.037.219 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 22.888.519.277 | 15.153.811.669 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (17.763.800.036) | 38.208.233.197 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (33.517.541.112) | (63.079.651.365) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể | | | | |
| lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp | 11 | | 40.714.422.900 | 6.877.617.447 |
| phải nộp) | | | | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 69.101.891 | (2.569.829.338) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.107.801.006) | (4.010.719.406) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.124.510.855) | (1.054.562.811) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.158.391.059 | (10.475.100.607) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và | 21 | | (1.368.944.839) | (7.725.870.653) |
| các tài sản dài hạn khác | | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | - | 181.572.000 |
| và các tài sản dài hạn khác | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | - | (9.000.000.000) |
| của đơn vị khác | | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ | 24 | | - | 9.000.000.000 |
| nợ của đơn vị khác | | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | | 210.568.214 | 123.116.684 |
| được chia | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.158.376.625) | (7.421.181.969) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 03a-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | | | | |
| 2. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 83.563.487.890 | 107.511.810.120 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (102.862.805.603) | (107.851.152.558) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (19.299.317.713) | (339.342.438) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (14.299.303.279) | (18.235.625.014) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 65.860.531.119 | 34.600.740.604 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 51.561.227.840 | 16.365.115.590 |

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Thành

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700210210 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 11 năm 2023 là 350.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng*).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình điện đến 500KV);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;

Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi, mua bán gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, mua bán kính xây dựng, sơn, véc ni, vật tư thiết bị ngành nước, mua bán tre nứa, gỗ cầu và gỗ chế biến, mua bán đồ ngũ kim.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Chi tiết: Mua bán sắt thép.

- Đại lý, môi giới, đấu giá.

Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Chi tiết: Sản xuất bê tông trộn sẵn, tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu từ đất, sản xuất gạch bằng lò tuynel...

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;

Chi tiết: Sản xuất thiết bị ngành nước.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

- Sản xuất giày dép;

- Đầu tư và kinh doanh điện năng; đầu tư và kinh doanh khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái; tôi thép, mạ kim loại; sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật tư ngành điện, composite; kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là: các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán số 02 về hàng tồn kho.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng của pháp luật.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-15 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024

Mẫu số B09A-DN

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng

06-15 năm
03-07 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Mẫu số B09A-DN

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

4.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm, đảm bảo:

- Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn;
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho;

4.15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ hoạt động xây lắp và bán hàng hóa chịu thuế suất thuế GTGT là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế khác theo luật quy định.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Mẫu số B09A-DN

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 4.795.807.415 | 4.963.628.769 |
| Tiền gửi ngân hàng | 29.538.886.043 | 60.896.902.350 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17.226.584.382 | - |
| Cộng | <u>51.561.277.840</u> | <u>65.860.531.119</u> |

5.2. Phải thu khách hàng

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | <u>213.958.920.515</u> | <u>206.379.686.589</u> |
| Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm tỷ trọng lớn trên tổng khoản phải thu) | 45.728.069.444 | 68.512.210.510 |
| - Công ty Cổ phần Thái Bình Dương | 14.466.122.442 | 17.466.122.442 |
| - Công ty Điện Lực Hà Nam-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc | 8.833.133.057 | 9.899.070.246 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Nam Việt Hà Nội | 17.843.152.480 | 19.843.152.480 |
| - Công ty CP Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long | 4.285.661.465 | 20.903.865.342 |
| - Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam | 300.000.000 | 400.000.000 |
| Phải thu khách hàng khác | 168.230.851.071 | 137.867.476.079 |
| Cộng | <u>213.958.920.515</u> | <u>206.379.686.589</u> |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| - Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam | 9.770.974.558 | 9.770.974.558 |
| Cộng | <u>9.770.974.558</u> | <u>9.770.974.558</u> |
| c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | | |

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Công ty cổ phần giải pháp dịch vụ Trường Việt | 4.051.608.809 | 111.387.960 |
| - Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Ngãi Cầu | 1.282.948.011 | 1.443.539.760 |
| - Công ty cổ phần tư vấn Miền Bắc - MIBACO | - | - |
| - Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng | 8.303.744.494 | 6.705.199.487 |
| - Công ty cổ phần GVI | 4.489.650.568 | 4.471.089.168 |
| - Các công ty khác | 6.788.950.318 | 1.751.234.885 |
| Cộng | <u>24.916.902.200</u> | <u>14.482.451.260</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

5.4. Phải thu khác

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 6.555.000.000 | - | 60.272.100 | - |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu khác | 450.000.000 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 6.100.000.000 | - | - | - |
| Chi tiết: | | | | |
| + Lê Hải Thanh | 2.000.000.000 | - | - | - |
| + Ngô Mạnh Hùng | - | - | - | - |
| + Trần Gia Tuấn | 900.000.000 | - | - | - |
| + Trương Xuân Đoán | 1.150.000.000 | - | - | - |
| + Các đối tượng tạm ứng khác | 2.050.000.000 | - | - | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 5.000.000 | - | 60.272.100 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 6.555.000.000 | - | 60.272.100 | - |

5.5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 25.681.565.369 | - | 33.026.928.507 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 79.261.580.858 | - | 27.098.111.617 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 20.094.926.198 | - | 32.350.505.197 | - |
| Hàng hóa | 48.327.500 | - | - | - |
| Cộng | 125.086.399.925 | - | 92.475.545.321 | - |

5.6. Chi phí trả trước

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | 4.509.768.713 | 4.578.870.604 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 151.187.563 | 138.456.504 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng | 4.303.581.150 | 4.385.414.100 |
| Cộng | 4.509.768.713 | 4.578.870.604 |

5.7. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang****Xây dựng cơ bản**

Xây dựng Trung tâm TM & TH Trường Sơn

Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m3/ngày/đêm thuộc dự án "Nhà máy sản xuất xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực"

Hạng mục: Đường nội bộ + bãi chứa cột xường 1 + xường 2

Hạng mục: Cải tạo và sửa chữa xường cọc

Cộng

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 33.879.680.471 | 32.348.339.963 |
| Xây dựng Trung tâm TM & TH Trường Sơn | 31.803.307.240 | 31.803.307.240 |
| Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m3/ngày/đêm thuộc dự án "Nhà máy sản xuất xuất cột, cọc bê tông dự ứng lực" | 545.032.723 | 545.032.723 |
| Hạng mục: Đường nội bộ + bãi chứa cột xường 1 + xường 2 | 635.399.791 | |
| Hạng mục: Cải tạo và sửa chữa xường cọc | 895.940.717 | |
| Cộng | 33.879.680.471 | 32.348.339.963 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.8 . NỢ XẤU**Mẫu số B 09a-DN**

Đơn vị tính : VND

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.931.040.815 | - | (1.931.040.815) | 1.931.040.815 |
| + Công ty cổ phần đầu tư Đức Việt | 492.488.510 | - | (492.488.510) | 492.488.510 |
| + Công ty cổ phần xây dựng SAS | 838.949.825 | - | (838.949.825) | 838.949.825 |
| + Công ty cổ phần xây lắp ALPHA | 243.387.000 | - | (243.387.000) | 243.387.000 |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp K18 | 283.780.000 | - | (283.780.000) | 283.780.000 |
| + Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Bình Minh | 72.435.480 | - | (72.435.480) | 72.435.480 |
| Cộng | 1.931.040.815 | - | (1.931.040.815) | 1.931.040.815 |
| | | | | 787.412.667 |
| | | | | (1.143.628.148) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

5.9. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | | Đơn vị tính : VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.042.636.995 | 3.042.636.995 | - | 3.011.575.963 | 3.011.575.963 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.042.636.995 | 3.042.636.995 | - | 3.011.575.963 | 3.011.575.963 |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | 3.042.636.995 | 3.042.636.995 | - | 3.011.575.963 | 3.011.575.963 |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

5.10. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 124.386.679.816 | 120.054.223.917 | 44.791.996.005 | 966.299.727 | 290.199.199.465 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.368.944.839 | - | - | 1.368.944.839 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.368.944.839 | - | - | 1.368.944.839 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giám khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 124.386.679.816 | 121.423.168.756 | 44.791.996.005 | 966.299.727 | 291.568.144.304 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 57.230.196.197 | 49.786.645.125 | 25.229.037.254 | 781.595.843 | 133.027.474.419 |
| Tăng trong kỳ | 3.462.668.352 | 5.527.742.204 | 1.301.917.072 | 36.326.050 | 10.328.653.678 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 3.462.668.352 | 5.527.742.204 | 1.301.917.072 | 36.326.050 | 10.328.653.678 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giám khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 60.692.864.549 | 55.314.387.329 | 26.530.954.326 | 817.921.893 | 143.356.128.097 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 67.156.483.619 | 70.267.578.792 | 19.562.958.751 | 184.703.884 | 157.171.725.046 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 63.693.815.267 | 66.108.781.427 | 18.261.041.679 | 148.377.834 | 148.212.016.207 |

- Giá trị còn lại của Tài sản thế chấp cầm cố:

105.699.468.777 VND

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:

50.829.707.058 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2024 | | | | 01/01/2024 | | | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | | | | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 82.499.611.517 | 82.499.611.517 | 86.444.399.982 | 102.862.805.603 | 98.918.017.138 | 98.918.017.138 | 98.918.017.138 | 98.918.017.138 | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng VND | 76.520.852.945 | 76.520.852.945 | 83.563.487.890 | 99.548.024.511 | 92.505.389.566 | 92.505.389.566 | 92.505.389.566 | 92.505.389.566 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (1) | 42.810.760.486 | 42.810.760.486 | 29.329.881.534 | 39.937.984.303 | 53.418.863.255 | 53.418.863.255 | 53.418.863.255 | 53.418.863.255 | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam (2) | 12.471.853.334 | 12.471.853.334 | 40.315.177.562 | 50.960.032.923 | 23.116.708.695 | 23.116.708.695 | 23.116.708.695 | 23.116.708.695 | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (3) | 21.238.239.125 | 21.238.239.125 | 13.918.428.794 | 8.650.007.285 | 15.969.817.616 | 15.969.817.616 | 15.969.817.616 | 15.969.817.616 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.978.758.572 | 5.978.758.572 | 2.880.912.092 | 3.314.781.092 | 6.412.627.572 | 6.412.627.572 | 6.412.627.572 | 6.412.627.572 | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam (4) | 4.378.758.572 | 4.378.758.572 | 2.080.912.092 | 2.514.781.092 | 4.812.627.572 | 4.812.627.572 | 4.812.627.572 | 4.812.627.572 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (5) | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | |
| b) Vay dài hạn | 6.117.548.223 | 6.117.548.223 | - | 2.880.912.092 | 8.998.460.315 | 8.998.460.315 | 8.998.460.315 | 8.998.460.315 | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam (4) | 5.317.548.223 | 5.317.548.223 | - | 2.080.912.092 | 7.398.460.315 | 7.398.460.315 | 7.398.460.315 | 7.398.460.315 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (5) | 800.000.000 | 800.000.000 | - | 800.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | |
| Cộng | 88.617.159.740 | 88.617.159.740 | 86.444.399.982 | 105.743.717.695 | 107.916.477.453 | 107.916.477.453 | 107.916.477.453 | 107.916.477.453 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo các hợp đồng vay với cán bộ công nhân viên công ty với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức vay: Theo hợp đồng vay cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng;
 - Lãi suất vay: 0%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 0 đồng.
- (2) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/3586897/HĐTD ngày 14 tháng 9 năm 2022, gia hạn bằng hợp đồng tín dụng 01/2023/3586897/HĐTD ngày 12 tháng 9 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng thường xuyên: 200.000.000.000 đồng;
 - Hạn mức cho vay bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C: Tối đa 70.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (bên nhận thế chấp), hợp đồng thế chấp số 01/2020/3586897/HĐBĐ, 02/2020/3586897/HĐBĐ ngày 02/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và tài sản thế chấp của bên thứ ba.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 53.418.863.255 đồng.
- (3) Theo hợp đồng tín dụng số 31180.22.770.2145251.TD ngày 29 tháng 6 năm 2022, gia hạn bởi hợp đồng tín dụng số 151325.23.770.2145251.TD ngày 28 tháng 7 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 190419/HDKT/TS-ĐP ngày 19/04/2019, 2204/2019/HDKT/HKT ngày 22/04/2019, HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019, HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019, YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021, 02.21TS/HDKT/ĐP ngày 25/06/2021; hàng hóa và quyền đòi nợ theo hợp đồng số 56/2020/HĐTCXD-BDADL-KHVT ngày 17/04/2020, 279/21/DT/XL/TS-BG ngày 02/12/2021, 80/2021/HĐXL-PCHN ngày 17/12/2021, 28/2022 ngày 23/03/2022, 127/HĐ-BDALĐ-TS ngày 21/04/2020, 268/06/2020/HĐXD-PCTH ngày 08/06/2020, 237/20/DT/XL/TS-BG ngày 14/10/2020, 62/EVNHANOIDPBM/ADB-HNPC-CM-W01 ngày 28/09/2020, 43/2020/HĐ-EVN HANOI PMB ngày 14/08/2020, 64/2021/HĐXL-PCLS ngày 20/08/2021, 01/PCVP-XLKFW3.2-2021 ngày 24/09/2021, 136.211/NPTPMB-TSAIT ngày 01/10/2021, 320/2021/HĐTCXD-BDADL-KHVT ngày 14/12/2021, 189.211/NPTPMB-TS-AI ngày 28/12/2021.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 23.116.708.695 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 331/22/HĐCTD/NQ71 ngày 29 tháng 9 năm 2022, gia hạn bởi hợp đồng tín dụng số 23/23/HĐCTD/HNA ngày 31 tháng 10 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 328/20/HĐTC/XJ50 ký ngày 09/09/2020 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và ông Nguyễn Văn Trường và bà Hoàng Kim Huế; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 365/22/HĐTC/NQ71 ký ngày 26 tháng 09 năm 2022 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và ông Nguyễn Văn Trường; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 198/234DTC/HNA ký ngày 31/10/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 15.969.817.616 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Theo các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam, cụ thể:
- Hợp đồng tín dụng số 21175.19.770.2145251.TD ngày 10 tháng 6 năm 2019 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 66.560.846.660 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ trung dài hạn thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền MMTB mới 100% thuộc dự án "Nhà máy sản xuất cột điện, cọc bê tông ly tâm dự ứng lực" tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam; Hệ thống máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn và các phụ lục đính kèm; Bất động sản theo Giấy CN QSDĐ số CR160619 do Sở TN và MT tỉnh Hà Nam cấp ngày 15/03/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 11.560.284.499 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 4.161.824.184 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 37664.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 7 năm 2021 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 1.541.862.224 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ trung hạn thanh toán chi phí mua thiết bị khuôn cọc, bộ đồ gá theo Hợp đồng số YJT-JM2021-61 ngày 14/04/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Yogiart International Limited;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

- Phương thức bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị theo hợp đồng số 190419/HDKT/TS-ĐP ngày 19/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong; Trạm trộn bê tông HKT90, công suất 90m³/h theo hợp đồng số 2204/2019/HDKT/HKT ngày 22/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị và Công nghệ HKT; Hệ thống dây chuyền sản xuất cọc bê tông ty tâm dự ứng lực theo hợp đồng số HDKT/HP-TS-10042019 ngày 10/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Phát Lạng Sơn; Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 4 tấn/giờ theo hợp đồng số HDKT/BNC&TS-768/2019 ngày 26/04/2019 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty TNHH Dịch vụ Nội hơi Bảo Ngọc;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 380.628.448 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 380.628.448 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 48488.21.770.2145251.TD ngày 07 tháng 9 năm 2021 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức vay: 1.252.790.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí mua máy móc thiết bị theo hợp đồng số 02.21TS/HDKT/ĐP ngày 25/06/2021 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Máy móc thiết bị là 01 máy hàn lồng thép cột điện và 01 máy cắt thép đồng bộ máy hàn lồng thép theo hợp đồng số 02.21TS/HDKT/ĐP ngày 25/06/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Công ty Cổ phần Công nghệ Địa Phong;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 270.174.940 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 270.174.940 đồng.

(6) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/3586897/HĐTD ngày 14 tháng 4 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Điện mặt trời áp mái nhà xưởng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày ngày đầu tiên của tháng 1 và tháng 7 hàng năm, lãi suất từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 là 8,4%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/3586897/HĐBĐ ngày 30/06/2017, 02/2017/3586897/HĐBĐ ngày 30/06/2017 giữa ông Nguyễn Văn Trường và bà Hoàng Kim Huệ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/3586897/HĐBĐ ngày 11/06/2019, 02/2019/3586897/HĐBĐ ngày 19/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ Dự án Điện mặt trời áp mái nhà xưởng số 01/2021/3586897/HĐBĐ ngày 13/04/2021;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 3.200.000.000 đồng, khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.200.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

5.12. Phải trả người bán

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 58.115.458.188 | 58.115.458.188 | 53.583.564.019 | 53.583.564.019 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn | 19.983.930.963 | 19.983.930.963 | 22.460.169.802 | 22.460.169.802 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Thành | 1.534.545.000 | 1.534.545.000 | 5.914.218.167 | 5.914.218.167 |
| - Công ty TNHH Duyên Hà | 5.872.028.644 | 5.872.028.644 | 6.825.930.491 | 6.825.930.491 |
| - Công ty TNHH HBT Toàn Cầu | 2.368.133.822 | 2.368.133.822 | 2.368.133.822 | 2.368.133.822 |
| - Công ty CP Đầu tư xây lắp và thương mại Tân Việt | 2.498.325.059 | 2.498.325.059 | 2.498.325.059 | 2.498.325.059 |
| - Công ty cổ phần Thương Mại Thành Nam | 4.443.961.400 | 4.443.961.400 | 3.004.491.700 | 3.004.491.700 |
| - Công ty TNHH xây lắp điện và dịch vụ thương mại Đức Thắm | 3.266.937.038 | 3.266.937.038 | 1.849.070.563 | 1.849.070.563 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 38.131.527.225 | 38.131.527.225 | 31.123.394.217 | 31.123.394.217 |
| Cộng | 58.115.458.188 | 58.115.458.188 | 53.583.564.019 | 53.583.564.019 |

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Ban quản lý dự án phát triển điện lực | 5.810.564.862 | - |
| - Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia | 8.415.426.711 | 7.396.132.544 |
| - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam | 30.590.852.840 | 13.487.369.000 |
| - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | 35.021.528.365 | 21.692.492.885 |
| - Ban quản lý dự án lưới điện Hà Nội-Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội | 12.118.580.049 | - |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 1.525.960.760 | 3.050.000.000 |
| Cộng | 93.482.913.587 | 45.625.994.429 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a) Phải nộp | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | 30/06/2024 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 2.202.713.610 | 18.389.735.830 | 20.592.449.440 | - |
| - Thuế TNDN | 2.774.510.855 | 1.847.172.617 | 3.124.510.855 | 1.497.172.617 |
| - Thuế TNCN | 1.841.111 | - | 1.841.111 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 613.594.200 | 613.594.200 | - |
| Cộng | 4.979.065.576 | 20.850.502.647 | 24.332.395.606 | 1.497.172.617 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT vãng lai | - | - | 892.355.835 | 892.355.835 |
| - Các loại thuế khác | 225.284.940 | 225.284.940 | - | - |
| Cộng | 225.284.940 | 225.284.940 | 892.355.835 | 892.355.835 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 5.15. Chi phí phải trả | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 228.007.732 | 240.418.658 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 148.007.732 | 240.418.658 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 80.000.000 | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 228.007.732 | 240.418.658 |

| 5.16. Các khoản phải trả khác | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 181.781.600 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 33.130.188 | - |
| - Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp | 3.635.632 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 14.542.528 | - |
| Cộng | 233.089.948 | - |
| b) Dài hạn | | |

5.17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 350.000.000.000 | - | 12.951.380.756 | 362.951.380.756 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 10.018.961.028 | 10.018.961.028 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (108.000.000) | (108.000.000) |
| Số dư đầu năm này | 350.000.000.000 | - | 22.862.341.784 | 372.862.341.784 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 7.120.458.449 | 7.120.458.449 |
| Trả thù lao HĐQT, BKS | - | - | (84.000.000) | (84.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 350.000.000.000 | - | 29.898.800.233 | 379.898.800.233 |

| Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu tại | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2024 | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | | | |
| - Ông Nguyễn Văn Trường | 20,00% | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Bà Hoàng Kim Huế | 10,00% | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| - Bà Nguyễn Diệu Linh | 5,00% | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| - Ông Đặng Văn Thuyết | 3,00% | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| - Ông Nguyễn Xuân Chính | 2,00% | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 60,00% | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

| Cổ phiếu | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| 6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|---|------------------------|-------------------------|
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 85.557.398.777 | 28.498.674.608 |
| - Doanh thu bán hàng | 74.199.769.772 | 58.091.164.099 |
| Cộng | 159.757.168.549 | 86.589.838.707 |
| Doanh thu các bên liên quan | - | - |
| 6.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 78.094.411.263 | 28.075.551.061 |
| - Giá vốn bán hàng | 66.345.600.525 | 50.531.713.284 |
| Cộng | 144.440.011.788 | 78.607.264.345 |
| 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 156.256.067 | 52.521.786 |
| Cộng | 156.256.067 | 52.521.786 |
| 6.4. Chi phí tài chính | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| Lãi tiền vay | 1.663.814.615 | 2.389.306.685 |
| Cộng | 1.663.814.615 | 2.389.306.685 |
| 6.5. Thu nhập khác | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | - | 181.572.000 |
| Thu nhập khác | 312.466 | 2.967.143 |
| Cộng | 312.466 | 184.539.143 |
| 6.6. Chi phí khác | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| Các khoản chi phí khác | 30.356.774 | 3.698.752 |
| Cộng | 30.356.774 | 3.698.752 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

| 6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi tiết các khoản chiếm tỷ trọng lớn trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.292.084.896 | 2.150.428.862 |
| <i>Chi phí nhân công</i> | 2.002.514.732 | 1.236.649.036 |
| <i>Chi phí dịch vụ thuê ngoài</i> | 881.874.581 | 525.666.279 |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i> | 407.695.583 | 388.113.547 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.212.331.207 | 1.008.806.325 |
| Cộng | 5.504.416.103 | 3.159.235.187 |
| 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý II năm nay | Quý II năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.584.257.942 | 845.217.233 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 148.045.497 | 129.223.488 |
| + <i>Chi phí không được trừ</i> | 148.045.497 | 129.223.488 |
| Thu nhập chịu thuế | 6.732.303.439 | 974.440.721 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.346.460.688 | 194.888.144 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính****8.3. Báo cáo bộ phận****8.4. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính****8.5. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 30/06/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.561.277.840 | | 51.561.277.840 |
| Phải thu khách hàng | 213.958.920.515 | 9.770.974.558 | 223.729.895.073 |
| Đầu tư | 3.042.636.995 | - | 3.042.636.995 |
| Phải thu khác | 6.555.000.000 | - | 6.555.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.931.040.815) | - | (1.931.040.815) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 273.186.794.535 | 9.770.974.558 | 282.957.769.093 |
| Các khoản vay và nợ | 82.499.611.517 | 6.117.548.223 | 88.617.159.740 |
| Phải trả người bán | 58.115.458.188 | - | 58.115.458.188 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 461.097.680 | - | 461.097.680 |
| Tổng cộng | 141.076.167.385 | 6.117.548.223 | 147.193.715.608 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 132.110.627.150 | 3.653.426.335 | 135.764.053.485 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|
| 01/01/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.860.531.119 | | 65.860.531.119 |
| Phải thu khách hàng | 206.379.686.589 | 9.770.974.558 | 216.150.661.147 |
| Đầu tư | 3.011.575.963 | - | 3.011.575.963 |
| Phải thu khác | 60.272.100 | - | 60.272.100 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.143.628.148) | | (1.143.628.148) |
| Tổng cộng | 274.168.437.623 | 9.770.974.558 | 283.939.412.181 |
| Các khoản vay và nợ | 98.918.017.138 | 8.998.460.315 | 107.916.477.453 |
| Phải trả người bán | 53.583.564.019 | | 53.583.564.019 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 240.418.658 | - | 240.418.658 |
| Tổng cộng | 152.741.999.815 | 8.998.460.315 | 161.740.460.130 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 121.426.437.808 | 772.514.243 | 122.198.952.051 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2024 | 01/01/2024 | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 220.513.920.515 | 206.439.958.689 | 220.513.920.515 | 206.439.958.689 |
| Tài sản khác | 36.403.513.303 | 32.573.624.903 | 36.403.513.303 | 32.573.624.903 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.561.277.840 | 65.860.531.119 | 51.561.277.840 | 65.860.531.119 |
| Tổng cộng | 308.478.711.658 | 304.874.114.711 | 308.478.711.658 | 304.874.114.711 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 88.617.159.740 | 107.916.477.453 | 88.617.159.740 | 107.916.477.453 |
| Phải trả người bán | 58.115.458.188 | 53.583.564.019 | 58.115.458.188 | 53.583.564.019 |
| Phải trả khác | 233.089.948 | - | 233.089.948 | - |
| Tổng cộng | 146.965.707.876 | 161.500.041.472 | 146.965.707.876 | 161.500.041.472 |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

8.6. Thông tin về các bên liên quanCác bên liên quan:

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan | Địa điểm | Quan hệ |
|-----------------------|----------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Trường | Hà Nam | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đoàn Văn Thành | Hà Nam | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Sơn Tùng | Hà Nam | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đặng Văn Thuyết | Hà Nam | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Xuân Chính | Hà Nam | Thành viên HĐQT |
| Bà Chu Hải Yến | Hà Nam | Trưởng BKS |
| Bà Hoàng Thị Thảo | Hà Nam | Thành viên BKS |
| Ông Nguyễn Văn Thòa | Hà Nam | Thành viên BKS |

Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc:

| Họ và tên | Chức vụ | Quý II năm nay (VND) | Quý II năm trước (VND) |
|-----------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Trường | Chủ tịch HĐQT | 52.208.260 | 34.850.220 |
| Ông Đoàn Văn Thành | Tổng Giám đốc | 55.003.540 | 31.683.046 |
| Ông Lê Sơn Tùng | Phó Tổng giám đốc | 46.003.540 | 28.683.046 |
| Ông Đặng Văn Thuyết | Thành viên HĐQT | 54.079.540 | 31.683.046 |
| Ông Nguyễn Xuân Chính | Thành viên HĐQT | 53.541.540 | 31.683.046 |
| Bà Chu Hải Yến | Trưởng BKS | 32.697.152 | 15.934.208 |
| Bà Hoàng Thị Thảo | Thành viên BKS | 32.318.752 | 16.119.008 |
| Ông Nguyễn Văn Thòa | Thành viên BKS | 33.525.952 | 16.119.008 |
| Tổng cộng | | 359.378.276 | 206.754.628 |

8.7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Trường Sơn do công ty tự lập.

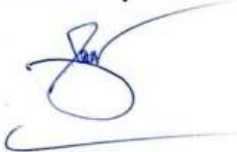
8.8. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Chinh

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 81/CV-TSA

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Vv: Giải trình sự chênh lệch LNST tại báo cáo tài chính Quý II năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn
Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.
Điện thoại liên hệ: 02262.210.666
Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://truongsonhn.com.vn/>

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý II năm 2023 và quý II năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn xin gửi giải trình với nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Đối với BCTC quý II năm 2023, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 650.329.089 đồng.
- Đối với BCTC quý II năm 2024, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 5.237.797.254 đồng. So với cùng kỳ năm trước, LNST của Công ty tăng 705,41%.

Nguyên nhân:

- Trong quý II năm 2023 do ảnh hưởng suy thoái chung của nền kinh tế toàn cầu nên doanh thu thấp. Đến Quý II năm 2024 tiếp theo diễn biến hồi phục dần của nền kinh tế từ cuối năm 2023 và quý I năm 2024, doanh thu của công ty tăng trở lại. Đồng thời, Công ty cũng tiết giảm chi phí bán hàng, chi phí lãi vay dẫn tới biên lợi nhuận tăng mạnh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG SƠN**
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN VĂN THÀNH